

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2023

- 1 Bảng Cân Đối Kế Toán
- 2 Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
- 3 Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
- 4 Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		379,075,234,845	308,295,048,936
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	53,262,599,282	82,429,250,184
1. Tiền	111		18,262,599,282	24,429,250,184
2. Các khoản tương đương tiền	112		35,000,000,000	58,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.03	200,626,829,731	94,939,351,809
1. Phải thu khách hàng	131		73,201,049,035	70,310,511,776
2. Trả trước cho người bán	132		79,564,793,959	21,403,269,072
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	136		68,731,017,485	24,084,150,106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,870,030,748)	(20,858,579,145)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	VI.04	125,185,805,832	130,926,446,943
1. Hàng tồn kho	141		126,736,610,701	132,477,251,812
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		0	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.05		0
3. Giao dịch trái phiếu chính phủ	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.06		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		398,031,635,646	417,763,569,480
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	VI.07	3,171,551,554	2,323,367,269
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		3,171,551,554	2,323,367,269
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		296,449,211,876	314,930,885,173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	289,398,338,280	307,779,356,945
- Nguyên giá	222		672,929,665,873	665,114,572,410
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(383,531,327,593)	(357,335,215,465)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	7,050,873,596	7,151,528,228
- Nguyên giá	228		12,052,846,299	12,052,846,299
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,001,972,703)	(4,901,318,071)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,840,764,622	6,533,461,447
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,840,764,622	6,533,461,447
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.13	78,428,640,000	78,213,640,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		78,428,640,000	78,213,640,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260	VI.14	16,141,467,594	15,762,215,591
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		16,141,467,594	15,762,215,591
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		777,106,870,491	726,058,618,416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Giữa niên độ - Quý 2 năm 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		238,218,399,868	240,665,397,206
I. Nợ ngắn hạn	310	VI.15	181,218,399,868	240,665,397,206
1. Phải trả người bán	311		120,711,589,920	126,346,833,992
2. Người mua trả tiền trước	312		5,571,579,739	8,381,167,812
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		32,998,278,001	39,117,908,317
4. Phải trả người lao động	314		17,734,114,622	37,254,129,528
5. Chi phí phải trả	315		1,343,590,733	1,343,590,733
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,341,457,039	2,785,608,695
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	24,918,368,315
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		517,789,814	517,789,814
II. Nợ dài hạn	330	VI.16	57,000,000,000	0
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		57,000,000,000	0
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		538,888,470,623	485,393,221,210
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.17	538,888,470,623	485,393,221,210
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		247,393,221,210	175,569,068,669
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		91,495,249,413	109,824,152,541
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91,495,249,413	109,824,152,541
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		777,106,870,491	726,058,618,416

Người Lập/ Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 28 tháng 07 năm 2023
Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2023

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu hàng bán và cung cấp dịch vụ	01		266,713,091,097	295,074,023,892	492,501,196,592	478,871,108,307
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	266,713,091,097	295,074,023,892	492,501,196,592	478,871,108,307
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	187,994,618,551	225,116,503,587	361,807,629,621	372,121,839,552
5. LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		78,718,472,546	69,957,520,305	130,693,566,971	106,749,268,755
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	10,648,709,798	9,640,180,589	14,019,400,734	12,718,792,901
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	1,422,330,604	128,814,500	1,937,417,553	151,237,055
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1,406,465,753	119,914,939	1,770,999,980	119,914,939
8. Chi phí bán hàng	24		927,234,017	668,117,584	1,605,864,092	1,226,706,847
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		21,237,047,577	26,805,021,200	28,826,357,255	43,987,325,016
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	30		65,780,570,146	51,995,747,610	112,343,328,805	74,102,792,738
11. Thu nhập khác	31		497,568,692	3,091,160,235	3,233,961,053	797,561,444
12. Chi phí khác	32		983,979,374	2,576,497,162	1,735,864,516	243,834,771
13. Lợi nhuận khác	40		-486,410,682	514,663,073	1,498,096,537	553,726,673
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế	50		65,294,159,464	52,510,410,683	113,841,425,342	74,656,519,411
15. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	13,449,531,271	10,054,191,702	22,346,175,929	12,548,018,389
16. Chi phí Thuê thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		51,844,628,193	42,456,218,981	91,495,249,413	62,108,501,022
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,592	4,246	4,575	6,211

Lập, Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Người Lập/Kê toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân



Tổng Giám Đốc

Nguyễn An Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		113,841,425,342	74,656,519,411
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		35,255,696,638	30,505,211,865
- Các khoản dự phòng	03		11,451,603	638,283,196
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		165,186,682	12,984,294
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14,018,390,257)	(13,168,171,633)
- Chi phí lãi vay	06		1,770,999,980	119,914,939
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137,026,369,988	92,764,742,072
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7,297,937,181)	(17,808,010,368)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,676,801,786	(10,455,705,345)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(36,245,443,994)	11,994,175,349
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(379,252,003)	(629,142,542)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,770,999,980)	(119,914,939)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27,475,251,239)	(1,842,574,172)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69,534,287,377	73,903,570,055
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(121,072,633,842)	(107,531,134,673)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2,787,272,727	2,790,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(340,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		584,422,836	8,801,817,338
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	4 30		(117,700,938,279)	(96,278,408,244)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

GIỮA NIÊN ĐỘ - QUÝ 2 NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		60,000,000,000	27,685,916,384
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3,000,000,000)	(17,685,916,384)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(38,000,000,000)	(10,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19,000,000,000	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(29,166,650,902)	(22,374,838,189)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		82,429,250,184	43,521,534,363
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			9,583,987
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	-	53,262,599,282	21,156,279,261

Người Lập /Kế toán trưởng

Dương Thị Ngọc Ngân



Nguyễn An Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng) theo Quyết định số 35/2003/QĐ-UB ngày 17 tháng 03 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp và Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 21 tháng 05 năm 2019.

Ngày 13/04/2007 Công ty đã đổi tên thành Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng.

Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Thông báo số 820/QĐ/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM về việc chấp thuận niêm yết và ngày giao dịch đầu tiên, với mã chứng khoán là LBM. Ngày giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán vào ngày 20/12/2006.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 ngày 05/08/2022 là 200.000.000.000 đồng.

Vốn thực góp của các cổ đông được xác định tại ngày báo cáo là 200.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty tại số 87 Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh chính:

Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng. Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt. San lấp mặt bằng, xây dựng và kinh doanh phát triển nhà. Kinh doanh vận chuyển hàng. Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản. Hoạt động xuất nhập khẩu. Trồng rừng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Danh sách các công ty con, các đơn vị trực thuộc

Các đơn vị trực thuộc:

Tên	Địa chỉ
1, Xí nghiệp Hiệp An	Quốc lộ 20, Hiệp An, Đức Trọng, Lâm Đồng
2, Xí nghiệp Thạnh Mỹ	Nghĩa Lập, Thạnh Mỹ, Đơn Dương, Lâm Đồng
3, Xí nghiệp Hiệp Tiến	Phương Lộc Tiến, Tp Bảo Lộc, Lâm Đồng
4, Xí nghiệp Hiệp Lực - 1	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
5, Xí nghiệp Hiệp Lực - 2	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
6, Xí Nghiệp Cung ứng nguyên vật liệu	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt

Các công ty con

1, Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Đà Lạt
2, Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Tam Bó, Di Linh, Lâm Đồng
3, Công ty TNHH MTV Bê tông LBM- Đăk Nông	Thôn 12 Xã Nhân Cơ, Đăk R'Lấp, Đăk Nông
4, Công ty TNHH Một thành viên LBM Tân Phú	Số 368 ấp phú hợp B, Xã Phú Bình, huyện Tân Phú, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
5, Công ty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	Khu công nghiệp Lộc Sơn, phường Lộc sơn, TP Bảo Lộc, Lâm Đồng

(Từ ngày 31/3/2017, Công ty Cổ phần Hiệp Thành được chuyển đổi thành Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng có phát sinh ngoại tệ vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 - 07 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông về phân phối quỹ hoặc có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

-Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

-Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

-Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

-Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

-Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

-Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

-Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

-Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

-Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

-Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

-Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Các bên liên quan

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
1.1-Tiền mặt	155,169,660	2,012,650,922
- Việt nam đồng (VND)	155,169,660	2,012,650,922
- Ngoại tệ (USD)	-	-
1.2-Tiền gửi ngân hàng	18,107,429,622	22,416,599,262
- Việt nam đồng (VND)	17,924,626,673	22,393,769,958
- Ngoại tệ (USD)	182,802,949	22,829,304
1.3- Các khoản tương đương tiền	35,000,000,000	58,000,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	53,262,599,282	82,429,250,184
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
2.1-Chứng khoán kinh doanh	-	-
2.2- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
2.3- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
* Đầu tư vào công ty con		
a- Trị giá đầu tư	78,428,640,000	78,213,640,000
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	20,403,640,000	20,403,640,000
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	5,000,000,000	5,000,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	52,800,000,000	52,800,000,000
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	15,000,000	10,000,000
- Cty TNHH Một thành viên LBM Lộc Sơn	210,000,000	10,000,000
b- Tỷ lệ vốn góp vào công ty con theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
c- Tỷ lệ vốn góp thực tế vào công ty con		
- Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	94.4%	94.4%
- Cty TNHH Một thành viên Hiệp Thịnh Phát	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Bê Tông LBM - Đắk Nông	100%	100%
- Cty TNHH Một thành viên Tân Phú	100%	0%
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Cộng các khoản đầu tư tài chính	78,428,640,000	78,213,640,000
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
3.1-Phải thu khách hàng ngắn hạn	73,201,049,035	70,310,511,776
- Văn phòng Công ty	3,569,691,385	4,102,972,683
- XN Xây Lắp	301,879,361	301,879,361
- XN Hiệp An	1,345,827,421	1,449,759,318
- XN Thạnh Mỹ	2,548,008,756	3,008,834,175
- XN Hiệp Tiến	4,469,680,676	1,196,562,091
- XN Hiệp Lực	53,123,929,519	47,607,066,352
- Công ty Mẹ và Các Công ty con	7,842,031,917	12,643,437,796
* Trong đó:		
- Phải thu của bên liên quan:		
+ Cty Cổ Phần Phước Hòa	4,747,548,750	4,747,548,750
+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành	637,272,209	133,319,000
+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	-
+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	702,947,426	4,745,087,029
+ Cty CP Đầu tư và xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1,754,263,532	3,017,483,017
Trong đó công nợ thấu phụ nhập thiết bị và dịch vụ kỹ thuật công trình thủy điện cho Cty CP Đầu tư và XDTL Lâm Đồng là:		
- Khoản phải thu trên 10% tổng phải thu là:		
+ Cty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt	8,802,563,055	8,802,563,055
3.2-Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng các khoản phải thu khách hàng	73,201,049,035	70,310,511,776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
4. PHẢI THU KHÁC		
4.1- Ngắn hạn	68,731,017,485	24,084,150,106
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	12,251,832,072	3,772,853,030
- Lợi nhuận Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắk Nông	10,358,540,453	9,909,842,801
- Phải thu khác Cty GLocal	-	-
- Phải thu khách hàng mảng xây lắp	4,425,873,866	4,425,873,866
- Phải thu người lao động	39,814,796,263	5,151,425,266
- Phải thu khác	1,879,974,831	824,155,143
4.1- Dài hạn	3,171,551,554	2,323,367,269
- Ký quỹ dài hạn	3,171,551,554	2,323,367,269
Cộng các khoản phải thu	71,902,569,039	26,407,517,375
5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ	-	-
6. NỢ XẤU		
- Nợ đã trích dự phòng khó đòi	20,870,030,748	20,858,579,145
Cộng	20,870,030,748	20,858,579,145
7. HÀNG TỒN KHO		
7.1- Giá gốc hàng tồn kho	126,736,610,701	132,477,251,812
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	84,266,414,025	90,342,251,305
- Công cụ, dụng cụ	998,152,360	1,021,540,190
- Chi phí SX, KD DD	3,081,945,477	3,264,015,314
- Thành phẩm	36,845,939,880	35,970,482,115
- Hàng hóa	1,544,158,959	1,878,962,888
7.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,550,804,869)	(1,550,804,869)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	125,185,805,832	130,926,446,943
8. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

KHOẢN MỤC	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	83,873,367,570	303,207,956,907	274,882,066,361	2,314,161,814	520,611,939	316,407,820	665,114,572,410
2. Tăng trong năm 2023	2,388,282,209	3,985,321,420	10,485,836,362	-	-	-	16,859,439,991
- Mua trong năm	2,388,282,209	3,985,321,420	10,485,836,362	-	-	-	16,859,439,991
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2023	-	4,991,519,256	4,052,827,272	-	-	-	9,044,346,528
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,991,519,256	4,052,827,272	-	-	-	9,044,346,528
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2023	86,261,649,779	302,201,759,071	281,315,075,451	2,314,161,814	520,611,939	316,407,820	672,929,665,873
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	44,971,559,978	160,035,367,071	150,534,050,920	957,217,737	520,611,939	316,407,820	357,335,215,465
2. Tăng trong năm 2023	3,761,763,998	12,720,737,895	18,485,957,963	186,582,150	-	-	35,155,042,006
- Khấu hao trong năm	3,761,763,998	12,720,737,895	18,485,957,963	186,582,150	-	-	35,155,042,006
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm 2023	-	4,991,519,256	3,967,410,622	-	-	-	8,958,929,878
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,991,519,256	3,967,410,622	-	-	-	8,958,929,878
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2023	48,733,323,976	167,764,585,710	165,052,598,261	1,143,799,887	520,611,939	316,407,820	383,531,327,593
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	38,901,807,592	143,172,589,836	124,348,015,441	1,356,944,077	-	-	307,779,356,945
2. Giảm trong năm 2023	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
3. Số dư tại ngày 30/06/2023	37,528,325,803	134,437,173,361	116,262,477,190	1,170,361,927	-	-	289,398,338,280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	CP đền bù, thăm dò	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
2. Tăng trong kỳ				-
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2023	9,693,889,436	436,800,000	1,922,156,863	12,052,846,299
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	2,542,361,208	436,800,000	1,922,156,863	4,901,318,071
2. Tăng trong kỳ	100,654,632			100,654,632
3. Giảm trong kỳ				-
4. Số dư tại ngày 30/06/2023	2,643,015,840	436,800,000	1,922,156,863	5,001,972,703
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư tại ngày 01/01/2023	7,151,528,228	-	-	7,151,528,228
4. Số dư tại ngày 30/06/2023	7,050,873,596	-	-	7,050,873,596

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

13.1- Ngắn hạn

13.2- Dài hạn

- Nhận chuyển nhượng mỏ Đại Lào
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản
- Chi phí trả trước khác

Cộng chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	-	-
	16,141,467,594	15,762,215,591
	12,846,153,833	13,196,503,481
	2,513,086,297	1,311,558,899
	782,227,464	1,254,153,211
	16,141,467,594	15,762,215,591

14. TÀI SẢN KHÁC

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Cộng Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	-	-

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

16.1- Phải trả người bán ngắn hạn

- Tại Văn phòng Công ty
- Tại XN Xây lắp
- Tại XN Hiệp An
- Tại XN Thạnh Mỹ
- Tại XN Hiệp Tiến
- Tại XN Hiệp Lực
- Công ty Mẹ và Các Công ty con
- Trong đó:
- Phải trả của bên liên quan:

- Phải trả của bên liên quan:

+ Cty TNHH Gạch Hiệp Thành

+ Cty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát

+ Cty TNHH MTV Bê tông LBM- Đắc Nông

+ Cty CP Đầu tư và XD Thủy Lợi Lâm Đồng

- Các khoản phải trả chiếm 10% trên tổng phải trả:

+ Cty TNHH Hòa Thành Tiến

+ Cty TNHH Gạch không nung Thiên Tỵ Phước

+ Cty Global (nhập khẩu hộ thiết bị thủy điện)

16.1- Phải trả người bán dài hạn

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
	120,711,589,920	126,346,833,992
	11,000,349,289	10,232,318,423
	255,872,940	255,872,940
	694,126,762	560,417,910
	538,682,077	2,211,720,798
	1,405,252,639	1,449,756,080
	22,996,641,033	32,351,568,561
	83,820,665,180	79,285,179,280
	64,631,381,773	62,256,113,505
	18,698,631,207	8,855,996,141
	0	78,261,122
	490,652,200	8,094,808,512
	-	-
	1,922,726,492	2,999,206,692
	5,172,211,256	10,017,276,606
	4,747,548,750	-
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

		<u>120,711,589,920</u>	<u>126,346,833,992</u>
Cộng các tài sản dài hạn khác			
17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC			
	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp
			Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	6,662,021,089	21,370,003,793	17,315,454,259
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	155,257,090	155,257,090
- Thuế thu nhập cá nhân	500,000,000	3,567,385,907	3,867,385,907
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22,867,671,283	22,346,175,929	27,475,251,239
- Thuế tài nguyên	5,131,871,594	5,899,607,909	10,315,730,349
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2,994,460,611	3,450,137,378	3,097,436,801
- Các loại thuế khác	961,883,740	1,422,764,949	2,091,296,520
Cộng	39,117,908,317	58,211,332,955	64,317,812,165
		Tại ngày	Tại ngày
		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ			
18.1- Ngắn hạn		1,343,590,733	1,343,590,733
- Chi phí hoàn nguyên môi trường		1,343,590,733	1,343,590,733
- Tiền sử dụng số liệu mở		-	-
- Chi phí khác		-	-
18.2- Dài hạn			
Cộng các tài sản dài hạn khác		<u>1,343,590,733</u>	<u>1,343,590,733</u>
19. PHẢI TRẢ KHÁC			
19.1- Ngắn hạn		Tại ngày	Tại ngày
		<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Kinh phí công đoàn		2,341,457,039	2,785,608,695
- Phải trả khác		311,851,590	454,631,825
19.2- Dài hạn		2,029,605,449	2,330,976,870
Cộng nợ ngắn hạn		<u>2,341,457,039</u>	<u>2,785,608,695</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	100,000,000,000	60,570,786,237	-	155,809,763,831	69,188,518,601	219,050,928,643
Lãi trong kỳ					121,824,152,541	121,824,152,541
Trích các quỹ				59,188,518,601	(59,188,518,601)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	100,000,000,000	(60,570,786,237)		(39,429,213,763)		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(22,000,000,000)	(22,000,000,000)
Số dư tại ngày 01/01/2023	200,000,000,000	-	-	175,569,068,669	109,824,152,541	485,393,221,210
Lãi trong kỳ					91,495,249,413	91,495,249,413
Trích các quỹ				71,824,152,541	(71,824,152,541)	-
Tăng phát hành cổ phiếu	-	-		-		-
Giảm khác						-
Chia cổ tức					(38,000,000,000)	(38,000,000,000)
Số dư tại ngày 30/06/2023	200,000,000,000	-	-	247,393,221,210	91,495,249,413	538,888,470,623

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	200,000,000,000	100,000,000,000
Cộng vốn đầu tư của chủ sở hữu	200,000,000,000	100,000,000,000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày báo cáo	200,000,000,000	200,000,000,000
d) Cổ tức	Năm 2023	Năm 2022
+ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
đ) Cổ phiếu		
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20,000,000	20,000,000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Tại ngày 30/06/2023	Tại ngày 01/01/2023
- Quỹ đầu tư phát triển	247,393,221,210	175,569,068,669
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	517,789,814	517,789,814

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
1. TỔNG DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
+ Doanh thu bán than, bentonite, giao khoán mỏ	3,652,780,581	2,975,095,078
+ Doanh thu nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Doanh thu cao lanh, vật liệu chịu lửa- XN Hiệp An	9,078,308,488	8,150,900,480
+ Doanh thu gạch xây dựng- XN Thạnh Mỹ	20,434,627,825	25,796,364,999
+ Doanh thu cao lanh - XN Hiệp Tiến	9,108,687,349	2,930,907,088
+ Doanh thu đá, bê tông thương phẩm- XN Hiệp Lực	224,438,686,854	255,220,756,247
Cộng tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	266,713,091,097	295,074,023,892
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	-	-
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
+ Giá vốn bán than, bentonite, giao khoán mỏ	2,611,362,500	2,015,077,351
+ Giá vốn nhập máy móc thiết bị, giao khoán xây lắp		
+ Giá vốn gồm sứ chịu nhiệt -XN Hiệp An	6,471,031,556	6,403,474,647
+ Giá vốn thu gạch - XN Thạnh Mỹ	14,155,906,044	17,479,063,663
+ Giá vốn cao lanh - XN Hiệp Tiến	5,946,136,978	2,277,834,826
+ Giá vốn đá, bê tông - XN Hiệp Lực	158,810,181,473	196,941,053,100
Cộng giá vốn hàng bán	187,994,618,551	225,116,503,587
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	557,683,903	7,717,495
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10,090,017,131	9,615,985,975
Lãi do chênh lệch tỷ giá	1,008,764	16,477,119
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	10,648,709,798	9,640,180,589
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Lãi tiền vay	1,406,465,753	119,914,939
Lỗ do chênh lệch tỷ giá	15,842,437	8,899,561
Chi phí tài chính khác	22,414	-
Cộng chi phí tài chính	1,422,330,604	128,814,500
6. CHI PHÍ BÁN HÀNG	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Chi phí nhân viên	123,239,325	71,605,827
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	512,601,747	423,624,200
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,383,333	7,383,333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,668,210	65,275,544
Chi phí khác	280,341,402	100,228,680
Cộng chi phí bán hàng	927,234,017	668,117,584
7. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
Chi phí nhân viên	14,893,355,560	20,449,172,767
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,099,560,917	919,229,488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,705,380,750	1,891,360,168
Thuế, phí, lệ phí	436,779,179	420,261,668
Trích dự phòng nợ phải thu	11,451,603	638,205,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500,204,874	564,884,329
Chi phí khác	2,590,314,694	1,921,906,830
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	21,237,047,577	26,805,021,200

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
8. THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	487,272,727	3,090,909,091
Thu nhập khác	10,295,965	251,144
Cộng thu nhập khác	497,568,692	3,091,160,235
9. CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí thanh lý TSCĐ	85,416,651	2,336,500,346
Chi phí khác	898,562,723	239,996,816
Cộng chi phí khác	983,979,374	2,576,497,162
10. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH		
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	13,449,531,271	10,054,191,702
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13,449,531,271	10,054,191,702
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI	-	-
12. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nhân công	37,630,037,496	42,009,690,156
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147,025,657,835	172,086,410,932
Chi phí khấu hao TSCĐ	17,277,841,710	16,196,160,259
Thuế, phí lệ phí	436,779,179	420,261,668
Trích dự phòng nợ phải thu	11,451,603	638,205,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29,104,026,369	30,962,875,655
Chi phí bằng tiền khác	8,852,193,877	4,815,145,530
Cộng chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	240,337,988,069	267,128,750,150

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ VÀ CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

3. Báo cáo bộ phận theo ngành nghề kinh doanh cho giai đoạn tài chính quý 2 năm 2023

Chỉ tiêu	Khai thác mỏ và quản lý doanh nghiệp	Vật liệu chịu lửa	Gạch	Cao lanh	Đá, Bê tông	Tổng cộng
Doanh thu thuần	3,652,780,581	9,078,308,488	20,434,627,825	9,108,687,349	224,438,686,854	266,713,091,097
Giá vốn hàng bán	2,611,362,500	6,471,031,556	14,155,906,044	5,946,136,978	158,810,181,473	187,994,618,551
Lãi gộp	1,041,418,081	2,607,276,932	6,278,721,781	3,162,550,371	65,628,505,381	78,718,472,546
Chi phí bán hàng	-	512,601,747	883,573	135,056,825	278,691,872	927,234,017
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1,118,835,043	973,617,916	798,338,613	18,346,256,005	21,237,047,577
Lợi nhuận từ hoạt động bán hàng	1,041,418,081	975,840,142	5,304,220,292	2,229,154,933	47,003,557,504	56,554,190,952
Doanh thu tài chính	10,647,701,034	1,008,764	-	-	-	10,648,709,798
Chi phí tài chính	1,422,115,400	215,204	-	-	-	1,422,330,604
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	10,267,003,715	976,633,702	5,304,220,292	2,229,154,933	47,003,557,504	65,780,570,146
Thu nhập khác	59,250	1,465,832	1,100	1,077,375	494,965,135	497,568,692
Chi phí khác	895,165,213	1	81,450	270,257	88,462,453	983,979,374
Lợi nhuận khác	(895,105,963)	1,465,831	(80,350)	807,118	406,502,682	(486,410,682)
Tổng lợi nhuận trước thuế	9,371,897,752	978,099,533	5,304,139,942	2,229,962,051	47,410,060,186	65,294,159,464
Chi phí thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

4. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH KHAI QUÁT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
Cơ cấu tài sản và nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	48.78	42.46
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	51.22	57.54
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	30.65	33.15
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	69.35	66.85
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	2.09	1.28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1.40	0.74
Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2023	01/01/2023
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	24.48	17.80
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	19.44	14.39
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	8.40	7.23
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6.67	5.85
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	9.62	8.75

Người Lập/Kế toán trưởng



Dương Thị Ngọc Ngân

Lập, Ngày 28 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc



Nguyễn An Thái